

Số: 06/QĐ-TANDTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đối tượng, tiêu chuẩn, định mức xe ô tô
của hệ thống Tòa án nhân dân**

CHÁNH ÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Công văn số 1845/TTg-KTTH ngày 29/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đối tượng, tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của hệ thống Tòa án nhân dân;

Căn cứ Công văn số 13557/BTC-QLCS ngày 11/11/2019, Công văn số 3091/BTC-QLCS ngày 18/3/2020, Công văn số 13449/BTC-QLCS ngày 02/11/2020 của Bộ Tài chính về tiêu chuẩn, định mức trang bị xe ô tô chuyên dùng của hệ thống Tòa án nhân dân;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định đối tượng, tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của hệ thống Tòa án nhân dân, cụ thể như sau:

1. Về đối tượng sử dụng:

a. Xe phục vụ chức danh: thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019;

b. Xe phục vụ công tác chung, xe chuyên dùng: trang bị cho Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Vụ Công tác phía Nam, Học viện Tòa án, Báo Công lý, Tạp chí Tòa án nhân dân, Truyền hình Tòa án nhân dân, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện.

2. Về số lượng, chủng loại:

a. **Xe phục vụ chức danh:** chủng loại xe 05 chỗ và 07 chỗ ngồi.

b. **Xe phục vụ công tác chung, xe chuyên dùng:**

- Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao: 27 xe, chủng loại xe từ 05 chỗ đến 16 chỗ ngồi;

- Tòa án nhân dân cấp cao (tại thành phố Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh): 24 xe (08 xe/đơn vị), chủng loại xe từ 05 chỗ đến 16 chỗ ngồi;
- Vụ Công tác phía Nam: 08 xe, chủng loại xe từ 05 chỗ đến 16 chỗ ngồi;
- Học viện Tòa án: 03 xe, chủng loại xe từ 7 chỗ đến 45 chỗ ngồi.
- Báo Công lý: 02 xe, chủng loại xe 07 chỗ ngồi.
- Tạp chí Tòa án nhân dân: 02 xe, chủng loại xe 07 chỗ ngồi.
- Truyền hình Tòa án nhân dân: 03 xe, chủng loại xe 07 chỗ ngồi.
- Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh): 231 xe, chủng loại xe 07 chỗ và 16 chỗ ngồi;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh: 16 xe (08 xe/đơn vị), chủng loại xe 07 chỗ và 16 chỗ ngồi;
- Tòa án nhân dân cấp huyện: 702 xe (01 xe/đơn vị), chủng loại xe 07 chỗ ngồi.

(chi tiết theo Phụ lục đính kèm Quyết định này).

3. Mức giá mua xe tối đa:

a. Xe phục vụ chức danh: thực hiện theo Điều 5, Điều 6, Điều 7 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019.

b. Xe phục vụ công tác chung, xe chuyên dùng: thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019.

- Xe 07 chỗ ngồi 01 cầu: 720.000.000 đồng/01 xe.

- Xe 07 chỗ ngồi 02 cầu, xe 16 chỗ ngồi 01 cầu: 1.100.000.000 đồng/01 xe.

- Đối với xe 30 chỗ ngồi, xe 45 chỗ ngồi: Tòa án nhân dân tối cao căn cứ giá thị trường và nhu cầu thực tế để xem xét, quyết định mức giá mua xe để trang bị cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Giá mua xe trên đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật; chưa bao gồm lệ phí trước bạ, lệ phí cấp biển số xe, phí bảo hiểm, phí đăng kiểm, phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe.

Trong trường hợp giá xe ô tô có biến động tăng thì Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: *Ch*

- Như Điều 3;
- Chánh án TANDTC (để b/c);
- Bộ Tài chính (Cục QLCS) (để b/c);
- Công Thông tin điện tử TANDTC (để đăng);
- Lưu: VT, Cục KHTC.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**



Nguyễn Văn Du



PHỤ LỤC

ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CỦA HỆ THỐNG TÒA ÁN NHÂN DÂN

(Kèm theo Quyết định số 06 /TANDTC-KHTC ngày 06 /01/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

Đơn vị tính : Chiếc

| Số TT | Tên đơn vị | Tổng cộng | Trong đó | | | | | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------|--------------|----------------------|--|----------------|------------------------------|----------------|---------|
| | | | Xe phục vụ chức danh | Xe phục vụ công tác chung (Văn phòng TAND cấp tỉnh, tối cao) | Xe chuyên dùng | | | |
| | | | | | Tổng số | Văn phòng TAND tỉnh, tối cao | TAND cấp huyện | |
| 1 | 2 | 3 = 4+5+6 | 4 | 5 | 6 = 7+8 | 7 | 8 | 9 |
| | Tổng cộng | 1.043 | 18 | 82 | 943 | 233 | 710 | |
| I | Trung ương | 94 | 18 | 17 | 59 | 51 | 8 | |
| 1 | Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao | 52 | 18 | 6 | 28 | 20 | 8 | |
| 2 | TAND cấp cao tại TP Hà Nội | 8 | | 2 | 6 | 6 | | |
| 3 | TAND cấp cao tại TP Đà Nẵng | 8 | | 2 | 6 | 6 | | |
| 4 | TAND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh | 8 | | 2 | 6 | 6 | | |
| 5 | Vụ công tác phía Nam | 8 | | 2 | 6 | 6 | | |
| 6 | Học Viện Tòa án | 3 | | 1 | 2 | 2 | | |
| 7 | Báo Công lý | 2 | | 1 | 1 | 1 | | |
| 8 | Tạp chí Tòa án nhân dân | 2 | | 1 | 1 | 1 | | |
| 9 | Truyền hình Tòa án nhân dân | 3 | | | 3 | 3 | | |
| II | Địa phương | 949 | 0 | 65 | 884 | 182 | 702 | |
| 10 | TAND tỉnh Sơn La | 16 | 0 | 1 | 15 | 3 | 12 | |
| 11 | TAND tỉnh Điện Biên | 14 | 0 | 1 | 13 | 3 | 10 | |
| 13 | TAND tỉnh Lai Châu | 12 | 0 | 1 | 11 | 3 | 8 | |
| 14 | TAND tỉnh Lào Cai | 13 | 0 | 1 | 12 | 3 | 9 | |
| 15 | TAND tỉnh Bắc Kạn | 12 | 0 | 1 | 11 | 3 | 8 | |
| 16 | TAND tỉnh Cao Bằng | 14 | 0 | 1 | 13 | 3 | 10 | |
| 17 | TAND tỉnh Hà Giang | 15 | 0 | 1 | 14 | 3 | 11 | |
| 18 | TAND tỉnh Vĩnh Phúc | 12 | 0 | 1 | 11 | 2 | 9 | |
| 19 | TAND tỉnh Phú Thọ | 17 | 0 | 1 | 16 | 3 | 13 | |
| 20 | TAND tỉnh Yên Bái | 12 | 0 | 1 | 11 | 2 | 9 | |
| 21 | TAND tỉnh Quảng Ninh | 17 | 0 | 1 | 16 | 3 | 13 | |
| 22 | TAND TP Hải Phòng | 20 | 0 | 1 | 19 | 4 | 15 | |
| 23 | TAND tỉnh Hải Dương | 16 | 0 | 1 | 15 | 3 | 12 | |

| Số TT | Tên đơn vị | Tổng cộng | Trong đó | | | | | Ghi chú |
|-------|--------------------------|-----------|----------------------|--|----------------|------------------------------|----------------|---------|
| | | | Xe phục vụ chức danh | Xe phục vụ công tác chung (Văn phòng TAND cấp tỉnh, tối cao) | Xe chuyên dùng | | | |
| | | | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | | | Văn phòng TAND tỉnh, tối cao | TAND cấp huyện | |
| 1 | 2 | 3 = 4+5+6 | 4 | 5 | 6 = 7+8 | 7 | 8 | 9 |
| 24 | TAND tỉnh Hưng Yên | 13 | 0 | 1 | 12 | 2 | 10 | |
| 25 | TAND tỉnh Thái Bình | 11 | 0 | 1 | 10 | 2 | 8 | |
| 26 | TAND tỉnh Hà Nam | 9 | 0 | 1 | 8 | 2 | 6 | |
| 27 | TAND tỉnh Hòa Bình | 14 | 0 | 1 | 13 | 3 | 10 | |
| 28 | TAND tỉnh Bắc Ninh | 11 | 0 | 1 | 10 | 2 | 8 | |
| 29 | TAND tỉnh Bắc Giang | 14 | 0 | 1 | 13 | 3 | 10 | |
| 30 | TAND tỉnh Lạng Sơn | 15 | 0 | 1 | 14 | 3 | 11 | |
| 31 | TAND tỉnh Tuyên Quang | 10 | 0 | 1 | 9 | 2 | 7 | |
| 32 | TAND tỉnh Thái Nguyên | 12 | 0 | 1 | 11 | 2 | 9 | |
| 33 | TAND tỉnh Nam Định | 14 | 0 | 1 | 13 | 3 | 10 | |
| 34 | TAND tỉnh Ninh Bình | 11 | 0 | 1 | 10 | 2 | 8 | |
| 35 | TAND tỉnh Thanh Hoá | 32 | 0 | 1 | 31 | 4 | 27 | |
| 36 | TAND TP Hà Nội | 38 | 0 | 2 | 36 | 6 | 30 | |
| 37 | TAND tỉnh Nghệ An | 26 | 0 | 1 | 25 | 4 | 21 | |
| 38 | TAND tỉnh Hà Tĩnh | 17 | 0 | 1 | 16 | 3 | 13 | |
| 39 | TAND tỉnh Quảng Bình | 12 | 0 | 1 | 11 | 3 | 8 | |
| 40 | TAND tỉnh Quảng Trị | 12 | 0 | 1 | 11 | 2 | 9 | |
| 41 | TAND tỉnh Lâm Đồng | 16 | 0 | 1 | 15 | 3 | 12 | |
| 42 | TAND tỉnh Đắk Lắk | 20 | 0 | 1 | 19 | 4 | 15 | |
| 43 | TAND tỉnh Gia Lai | 22 | 0 | 1 | 21 | 4 | 17 | |
| 44 | TAND tỉnh Kon Tum | 14 | 0 | 1 | 13 | 3 | 10 | |
| 45 | TAND tỉnh Đắk Nông | 12 | 0 | 1 | 11 | 3 | 8 | |
| 46 | TAND tỉnh Thừa Thiên Huế | 13 | 0 | 1 | 12 | 3 | 9 | |
| 47 | TAND TP Đà Nẵng | 11 | 0 | 1 | 10 | 3 | 7 | |
| 48 | TAND tỉnh Quảng Nam | 23 | 0 | 1 | 22 | 4 | 18 | |
| 49 | TAND tỉnh Quảng Ngãi | 17 | 0 | 1 | 16 | 3 | 13 | |
| 50 | TAND tỉnh Phú Yên | 12 | 0 | 1 | 11 | 2 | 9 | |
| 51 | TAND tỉnh Bình Định | 15 | 0 | 1 | 14 | 3 | 11 | |
| 52 | TAND tỉnh Khánh Hòa | 11 | 0 | 1 | 10 | 2 | 8 | |
| 53 | TAND TP Hồ Chí Minh | 30 | 0 | 2 | 28 | 6 | 22 | |
| 54 | TAND tỉnh Đồng Nai | 15 | 0 | 1 | 14 | 3 | 11 | |

| Số TT | Tên đơn vị | Tổng cộng | Trong đó | | | | | Ghi chú |
|-------|---------------------------|-----------|----------------------|--|----------------|----------------|----|---------|
| | | | Xe phục vụ chức danh | Xe phục vụ công tác chung (Văn phòng TAND cấp tỉnh, tối cao) | Xe chuyên dùng | | | |
| | | | | | Tổng số | Trong đó | | |
| | | | | Văn phòng TAND tỉnh, tối cao | | TAND cấp huyện | | |
| 1 | 2 | 3 = 4+5+6 | 4 | 5 | 6 = 7+8 | 7 | 8 | 9 |
| 55 | TAND tỉnh Tây Ninh | 13 | 0 | 1 | 12 | 3 | 9 | |
| 56 | TAND tỉnh Bình Phước | 15 | 0 | 1 | 14 | 3 | 11 | |
| 57 | TAND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 11 | 0 | 1 | 10 | 2 | 8 | |
| 58 | TAND tỉnh Bình Dương | 13 | 0 | 1 | 12 | 3 | 9 | |
| 59 | TAND tỉnh Ninh Thuận | 10 | 0 | 1 | 9 | 2 | 7 | |
| 60 | TAND tỉnh Bình Thuận | 14 | 0 | 1 | 13 | 3 | 10 | |
| 61 | TAND tỉnh Long An | 20 | 0 | 1 | 19 | 4 | 15 | |
| 62 | TAND tỉnh Tiền Giang | 15 | 0 | 1 | 14 | 3 | 11 | |
| 63 | TAND tỉnh Bến Tre | 12 | 0 | 1 | 11 | 2 | 9 | |
| 64 | TAND TP Cần Thơ | 12 | 0 | 1 | 11 | 2 | 9 | |
| 65 | TAND Tỉnh Vĩnh Long | 11 | 0 | 1 | 10 | 2 | 8 | |
| 66 | TAND tỉnh Trà Vinh | 12 | 0 | 1 | 11 | 2 | 9 | |
| 67 | TAND tỉnh Đồng Tháp | 16 | 0 | 1 | 15 | 3 | 12 | |
| 68 | TAND tỉnh An Giang | 15 | 0 | 1 | 14 | 3 | 11 | |
| 69 | TAND tỉnh Kiên Giang | 20 | 0 | 1 | 19 | 4 | 15 | |
| 70 | TAND tỉnh Hậu Giang | 11 | 0 | 1 | 10 | 2 | 8 | |
| 71 | TAND tỉnh Bạc Liêu | 10 | 0 | 1 | 9 | 2 | 7 | |
| 72 | TAND tỉnh Sóc Trăng | 15 | 0 | 1 | 14 | 3 | 11 | |
| 73 | TAND tỉnh Cà Mau | 12 | 0 | 1 | 11 | 2 | 9 | |

Handwritten signatures and a red circular stamp.